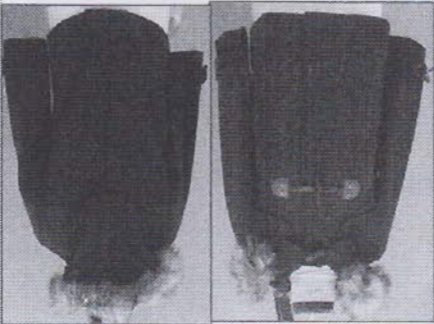


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:	G15-178C	款式說明: 女裝外套	制表人: 阿草	日期: 2015/09/03	文件編號:
參考雷同款:					
			照片		
			生產車縫時間: 3259 特車組時間: 385		
			總時間: 3644		
生產出數: 8.84			特車組出數: 74.9		
			IE 總出數: 7.90		

PPIC 主管:

2015/9/3

作業別時間明細表

TAIPEI IE OUTPUT:

8.84

8.84

[illegible]

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: G15-178C

DATE: 3/9/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

8.84

8.84

工段編號 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號 Thoi gian	使用機器 Đơn giá	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
B01	襪板暗線	B			36	286.9	800
B02	修翻	C			38	282.0	758
B03	燙平	B			34	271.0	847
B04	燙蓋明線1/4	B			40	318.8	720
B05	划合口*2	C			8	59.4	3600
B06	燙蓋固定一道	C			8	59.4	3600
后片*2							
C01	后片划号*2	C			30	222.6	960
C02	后下摆,后边缝拷三线	B			43	342.7	670
C03	后中车紧折暗线	B			24	191.3	1200
C04	后中烫活折及烫折下摆	B			53	422.4	543
C05	后中明线1/4	B			47	374.6	613
C06	后活折压线明线1/16	B			47	374.6	613
C07	后活折固定明线	B			15	119.6	1920
C08	接后披肩暗线	B			30	239.1	960
C09	后披肩拷三线	B			25	199.3	1152
C10	后披肩明线3/8	B			28	223.2	1029
袖牌*4							
D01	袖牌模板暗线	B			42	392.7	686
D02	修翻	C			40	344.0	720
D03	烫平	B			36	336.6	800
D04	袖牌明线1/4	B			43	402.1	670
D05	开风眼记号*2	C			12	103.2	2400
D06	开鸡眼*2号打结	B			24	224.4	1200
D07	袖牌划号*2	C			6	51.6	4800
袖子*4							
E01	袖子划号*4	C			38	326.8	758
E02	袖切开暗线	B			43	402.1	670
E03	袖切开双针明线	B			39	364.7	738
E04	烫袖切开及折袖口	B			37	346.0	778
E05	袖底缝暗线	B			62	579.7	465
E06	袖底缝开股烫	B			26	243.1	1108
E07	缩袖山	B			24	224.4	1200
帽子*3*2							
F01	帽切开暗线合前牙口	B			42	334.7	686
F02	帽切开车滚边*2	B			25	199.3	1152
F03	面帽切开明线1/4	B			38	302.9	758
F04	帽沿划号	C			15	111.3	1920
F05	帽沿车滚边	B			14	111.6	2057
F06	帽沿贴划位记号*7	B			19	151.4	1516
F07	帽沿贴划位记号*7	B			33	263.0	873
F08	接帽沿暗线及车摆脚	B			52	414.4	554

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: 515-128C
DATE: 3/9/2015

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: 8.84

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 Thời gian	使用機器 Đơn giá	時間 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
F09	帽沿, 帽底切板邊緣	C	31	平车	230.0	929
F10	燙帽沿連帽底	B	33	手燙	263.0	873
F11	帽沿明線, 道	B	52	平车	414.4	554
F12	后領貼划号*1	C	10	手工	74.2	2880
F13	后領貼車商標夾尺碼標	B	35	平车	279.0	823
	里布					
	Lót					
G01	里后中燙折活折	B	27	手燙	215.2	1067
G02	里后中活折壓明線及上端固定	B	23	平车	183.3	1252
G03	里后下摆燙折明線	B	36	平车	286.9	800
G04	里肩邊緣暗線	B	56	平车	446.3	514
G05	里前切開, 袖底暗線	B	52	平车	414.4	554
G06	里上袖暗線	B	72	平车	573.8	400
G07	燙里布	B	35	手燙	279.0	823
TOTAL					29,834	7,90



作業別 (Cấp công đoạn)	車縫(秒) Chuyên may	手縫(秒) Chuyên dùng	單價 Đơn giá
平车作業 (Máy khâu)	2281		
双針車作業 (2kmm)	0		
特種車作業 (Đặc biệt)	68	300	1669
手縫作業 (Là)	441		
手工作業 (Làm bằng tay)	469	85	511
合計工時 (Tong thời gian)	3259	385	
出數(件) (SLCN)	8.84	74.9	27,654
總合計時 (Tong thời gian)	3644		7.90